Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị:Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Chương:013

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐIỆN BIÊN
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 05 /QĐ-CTK ngày 09 /01/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Điện Biên)

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Cục Thống kê	Chi cục Thống kê Khu vực Điện Biên Phủ - Mường Ảng	Chi cục Thống kê Thị xã Mường Lay	Chi cục Thống kê huyện Mường Nhé	Chi cục Thống kê huyện Mường Chà	Chi cục Thống kê huyện Tủa Chùa	Chi cục Thống kê huyện Tuần Giáo	Chi cục Thống kê huyện Điện Biên	Chi cục Thống kê huyện Điện Biên Đông	Chi cục Thống kê huyện Nậm Pồ
1	2	3	4=5+6+…	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**28.287.000**	**28.287.000**	**18.172.000**	**1.977.000**	**624.000**	**1.277.000**	**936.000**	**908.000**	**1.222.000**	**1.253.000**	**850.000**	**1.068.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**28.287.000**	**28.287.000**	**18.172.000**	**1.977.000**	**624.000**	**1.277.000**	**936.000**	**908.000**	**1.222.000**	**1.253.000**	**850.000**	**1.068.000**
1	Chi quản lý hành chính	**28.244.000**	**28.244.000**	**18.129.000**	**1.977.000**	**624.000**	**1.277.000**	**936.000**	**908.000**	**1.222.000**	**1.253.000**	**850.000**	**1.068.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**16.804.000**	**16.804.000**	12.171.000	845.000	256.000	789.000	411.000	401.000	560.000	503.000	310.000	558.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**11.440.000**	**11.440.000**	5.958.000	1.132.000	368.000	488.000	525.000	507.000	662.000	750.000	540.000	510.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ												
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ												
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng												
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***	**43.000**	**43.000**	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**43.000**	**43.000**	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**												